

giá thị trường còn trên p1 thì doanh nghiệp phải sử dụng hết công suất, cho dù giá thị trường có lên xuống thế nào. Đó là con đường duy nhất để đạt lợi nhuận tối đa. Như vậy, với mục tiêu lợi nhuận tối đa, hành vi bán của các doanh nghiệp không sợ cạnh tranh có chỉ phí bình quân giảm dần (chiếm tới 90% các doanh nghiệp) lại thể hiện là: phải đạt doanh số tối đa. Điều kiện kinh điển "chi phí cận biên bằng giá thị trường", (2), là phi lý đối với các doanh nghiệp rất thường gặp trong thực tế này.

IV. HÀNH VI BÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHI CÓ CẠNH TRANH - ĐƯỜNG CUNG CỦA MỘT NGÀNH

Qua các trình bày ở trên, chúng ta thấy bài toán rất cơ bản trong kinh tế thị trường "Xác định hành vi bán của các doanh nghiệp khi họ theo đuổi mục tiêu lợi nhuận tối đa" trong 2 trường hợp đơn giản nhất: Độc quyền và không sợ

cạnh tranh, cho đến nay, vẫn chưa được giải một cách tổng quát trong các giáo trình có uy tín hiện nay ở Mỹ, Anh, Đức [1], [2], [3], [4]. Trên đây chúng tôi đã đưa ra lời giải tổng quát cho 2 bài toán đó.

Hành vi bán của các doanh nghiệp trong cạnh tranh thực sự khi họ theo đuổi mục tiêu lợi nhuận tối đa phức tạp hơn nhiều so với 2 trường hợp nêu trên, và đến nay thực tế vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng về mặt lý thuyết. Bằng con đường mô hình hóa các quá trình cạnh tranh, chúng tôi đã tìm ra được các quy luật của việc cạnh tranh trên thị trường sản phẩm [10]. Nhờ đó có thể chứng minh rằng, việc cung của một ngành không phải được đặc trưng bởi một "đường cung" xác định, ví dụ được hình thành theo kiểu quy tắc (3), mà được đặc trưng bởi một "vùng cung". Tùy theo các loại hành vi khác nhau của các doanh nghiệp trong quá trình cạnh

tranh mà sẽ hình thành các điểm cân bằng thị trường với giá cả và lượng hàng tiêu thụ được khác nhau.

TÀI LIỆU ĐÃ DẪN:

1. Samuelson, P.A.; Nordhaus, W.D. **Economics**, 13th ed., 1989, Mc Graw-Hill International Editions.
2. Varian, H.R. (Mỹ) **Các cơ sở của kinh tế vi mô**, NXB Oldenbourg, München, 1987 (CHLB Đức, sách dịch của Mỹ).
3. Smith, A. (Anh) **Nhập môn kinh tế quốc dân**, NXB Oldenbourg, München, 1987 (CHLB Đức, sách dịch của Anh, cũng đã được dịch qua tiếng Nhật).
4. Woll, A. **Kinh tế quốc dân đại cương**, NXB Vallen, München, 1987 (CHLB Đức).
5. Wohe, G. **Nhập môn kinh tế xí nghiệp đại cương**, NXB Vahlen, München, 1990 (CHLB Đức).
6. Meffest, H., **Marketing**,

NXB Gables, Wiesbaden, 1986 (CHLB Đức)

7. Nebbeling, S. W. **Hành vi giá cả trong công nghiệp**, NXB J.C.B. Mohs, Tübingen, 1985 (CHLB Đức).

8. Nhân, Nguyễn Thiện. **Các điều kiện kinh tế tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp**, Báo cáo khoa học tại Khoa các khoa học kinh tế, Trường DHKT kỹ thuật Magdeburg, CHLB Đức và bài giảng cho sinh viên năm thứ 3 tại Khoa trên, 10.91

9. Geigaut và C.S **Bách Khoa toàn thư kinh tế quốc dân**, NXB Công nghiệp hiện đại, Laudsbergam Leeb, 1987 (CHLB Đức).

10. Nhân, Nguyễn Thiện. **Mô hình hóa các quá trình cạnh tranh**, Viện kinh tế quốc dân, Khoa các khoa học kinh tế, Trường DHKT kỹ thuật Magdeburg, CHLB Đức, 1991 (Tài liệu chưa công bố).

LÀM THỂ NÀO ĐỂ MỞ RỘNG VỐN TỪ TIẾNG ANH CỦA BẠN

LÊ ANH MINH

(Tiếp theo kỳ trước)

12. Minh dụ (Simile)
và Ẩn dụ (Metaphor):

Simile và metaphor đều là lối so sánh, nhưng simile là lối so sánh hiển hiện rõ ràng qua trung gian của các từ như like hay as, còn metaphor là lối so sánh gián tiếp đầy ngụ ý. Metaphor giúp cho câu văn bóng bẩy hơn.



Thí dụ : He ran like the wind (simile)
He is an ox (metaphor)
He is like an ox (simile)

Phân biệt hai loại metaphor: dead metaphor và live metaphor

a/ Dead metaphor là những lối ví von đã ăn sâu vào ngôn ngữ có tính chất quán dụng (idiomatic). Người bản xứ đôi khi nói và viết những dead metaphor mà cũng không để ý là họ đang so sánh.

Idiom là một loại dead metaphor. Thí dụ, từ dead được sử dụng theo thói quen trong những expressions sau:

dead color: màu chết (=dull color)

to be dead in the eye of the law: bị trước bỏ quyền công dân (to be cut off from the rights of citizenship)

dead sleep: giấc ngủ sâu, giấc ngủ ngon (deep sleep, sound sleep)

dead calm: yên tĩnh như tờ (complete calm)

b/ Live metaphor là lối ví von đặc biệt của từng người sử dụng

Thí dụ: The childhood of earth.

Everything smiled on him.

The moon is riding in the sky.

I'm a lonely wandering cloud.

13 Khác biệt giữa từ tiếng Anh và từ tiếng Mỹ

a/ Phát âm khác nhau:

	Anh	Mỹ
tomato	/tə'mɑ:təu/	/tə'meɪtəu/
delegate	/délɪgɪt/	/déligeɪt/
missionary	/mɪʃənəri/	/mɪʃənəri/
territory	/térɪtəri/	/təritóri/

đọc khác
đọc khác
stress khác

b/ Chính tả khác nhau:

Anh	Mỹ	Anh	Mỹ	Anh	Mỹ
crystallise	crystallize	colour	color	connection	connexion
skillful	skillful	centre	center	medallist	medalist
defence	defense				

c/ Từ dùng khác hẳn:

Anh	Mỹ	Anh	Mỹ	Anh	Mỹ	
beer	ale	sweets	candy			
cinema	movie	tram car	trolley	car	postman	letter carrier
chemist	druggist	typist	typewriter	porridge	oatmeal	
goods	freight	wireless	radio	railway	railroad	
seaside	beach	petrol	gasoline	flat	apartment....	

d/ Khác biệt cách dùng từ

*Dạng Past tense và Past participle khác nhau:

Anh: burn	burnt	dream	dreamt	learn	learnt
Mỹ: burn	burned	dream	dreamed	learn	learned

*Adverb bỏ -ly trong khẩu ngữ Mỹ (spoken American English):

Mỹ He went out slow (thay vì là slowly trong tiếng Anh)
You'll have to do it quick ("quickly")

* Mỹ dùng gotten, Anh dùng got (quá khứ phân từ của to get)

Anh: Have you got the tickets for the match?

Mỹ: Have you gotten the tickets for the match?

* Modal verb will dùng cho mọi ngôi trong tiếng Mỹ. Khuynh hướng này đang xuất hiện trong tiếng Anh tại Scotland và Ireland.

* Những động từ to suggest, to insist, to demand... dùng khác nhau trong tiếng Anh và Mỹ.

Anh: They suggested that John should be dropped from the team.

Mỹ: They suggested that John be dropped from the team.

* Nhiều động từ như to protest, to battle không cần preposition kèm theo. Anh nói to protest against, to battle with, nhưng Mỹ coi đây là những transitive verb: to protest something, to battle something.

. Các giới từ (preposition) dùng khác nhau:

Anh:	different from
Mỹ:	different than
Anh:	about half-past five
Mỹ:	around half-past five
Anh:	A letter was sent to Mary
Mỹ:	A letter was sent Mary

. Cách dùng past participle sau động từ to order, to want, to desire.... thường thấy trong tiếng Mỹ

Anh:	She wanted the story to be told her again
Mỹ:	she wanted the story told her again

* Cách dùng của to have trong tiếng Anh và Mỹ khác nhau

Anh:	Have you any bread?
Mỹ:	Do you have any bread?
Anh:	I haven't got any money.
Mỹ:	I don't have any money.

* Những danh từ riêng đi kèm với các từ river, lake, valley, county.... có vị trí khác nhau:

Người Anh nói	the river Thames,	University of London...
Người Mỹ nói	Mississippi river,	Michigan University....

14 Tiếng Anh tiêu chuẩn. Tiếng Anh bao gồm nhiều thổ ngữ (dialects). Kể từ thế kỷ 15 tại Anh Quốc, một ngôn ngữ tiêu chuẩn phát sinh do sự đô thị hoá. Tiếng Anh tiêu chuẩn chọn thổ ngữ đồng nam của London với lối phát âm qui định trong nhà trường và trong giới trí thức - gọi là RP (Received Pronunciation). Tiếng Anh tiêu chuẩn và lối phát âm RP được sử dụng trên đài BBC, được gọi là "BBC English".

Trên thực tế tại các nước sử dụng tiếng Anh như quốc ngữ (national language), tiếng Anh có thay đổi ít nhiều về dụng pháp và đặc biệt là cách phát âm (pronunciation) và ngữ điệu (intonation)

Sau đây ta thử so sánh lối phát âm giọng Mỹ (American English), giọng Úc (Australian English) và giọng Canada (Canadian English) với lối phát âm tiếng Anh chuẩn RP:

a/ - Phụ âm r trong tiếng Mỹ nhận thấy rõ hơn trong tiếng Anh chuẩn (đọc rung giọng và cuộn lưỡi lên):

AE RP	far	/far/	/fa:/	form	/fɔrm/	/fɔ:m/
	fare	/fɛr/	/fɛə/			

- Wh (trong what, which, where...) giọng Mỹ đọc c là /hw/, giọng Anh đọc c là /w/

AE RP	what	/hwat/	/wɒt/	which	/hwɪtʃ/	/wɪtʃ/
-------	------	--------	-------	-------	---------	--------

Giọng Mỹ đọc which /hwɪtʃ/ và witch /wɪtʃ/ hoàn toàn khác nhau, nhưng giọng Anh đọc như nhau /wɪtʃ/

- phụ âm s (trong -sion, -sia) đọc với âm vị /ʒ/ giọng Mỹ và với âm vị /ʃ/ giọng Anh:

Asia	/ɛɪʒə/	/ɛɪʃə/
------	--------	--------

- Âm vị /j/ kết hợp với /u/ thành /ju/ đọc giống nhau theo giọng Mỹ và giọng Anh khi đứng đầu một từ

AE và RP:	unit	/jʊnɪt/	eulogy	/jʊlədʒi/
-----------	------	---------	--------	-----------

Và cũng đọc giống nhau khi /ju/ đứng sau các âm vị /p; b, m, f, v, k, g/ như:

AE và RP:	pew	/pju/	beauty	/bjuti/	muse	/mjuz/	few	/fju/
-----------	-----	-------	--------	---------	------	--------	-----	-------

Nhưng khi /ju/ đứng sau các âm vị /t, d, n, s, z/ thì âm vị /j/ bị mất đi trong giọng Mỹ:

student	/stjuːdnt/	/stjudent/	due	/du/	/dju/
---------	------------	------------	-----	------	-------

- Dấu nhấn (stress) cũng khác biệt theo giọng Anh và giọng Mỹ:

AE	dictate	grádate	lócate
RP	dictáte	gradáte	locáte

b/ Giọng Úc (Australian English) đọc khác với giọng Anh (RP)

	Aus E.	RP		Aus E.	RP
see	/səi/	/si:/	evolution	/evəlu:ʃən/	/i:vəlu:ʃən/
feed	/fəid/	/fi:d/	darkest	/dɑ:kəst/	/dɑ:kɪst/
boxes	/bɒksəz/	/bɒksɪz/	loveliest	/lʌvliəst/	/lʌvliɪst/
matches	/mætʃəz/	/mætʃɪz/	business	/bɪznəs/	/bɪznɪs/
economics	/ékənmɪks/	/i:kənmɪks/	artist	/ɑ:təst/	/ɑ:tɪst/

- Dấu nhấn (stress) cũng khác nhau

Aus.	hospítale	contróversy	íncline	defect
E. RP	hóspitale	cóntroversy	ínclíne	deféct

c/ Giọng Canada (Canadian English) cũng khác với giọng Anh (RP)

- Âm vị /s/ (trong chữ tissue, issue...) có khuynh hướng biến thành /ʃ/

	CE	AE	RP
issue	/ɪʃu/	/ɪʃu/	/ɪʃu/
tissue	/tɪʃu/	/tɪʃu/	/tɪʃu/
sensual	/sénʃuəl/	/sénʃuəl/	/sénʃuəl/

- So sánh giọng Canada, Mỹ và Anh:

	CE	AE	RP
long	/lɑŋ/	/lɔŋ/	/lɔŋ/
rite	/raɪt/	/raɪt/	/raɪt/
ice	/aɪs/	/aɪs/	/aɪs/
cart	/kɑrt/	/kɑrt/	/kɑ:t/
poor	/pʊr/	/pʊr/	/puə/

- Dấu nhấn (stress) khác nhau:

CE	AE	RP
finánce	finánce	fínance
válét	válét	válet

Trên đây là một vài thí dụ minh họa sự phát âm khác nhau của tiếng Anh giọng Mỹ (AE), giọng Úc (Aus E), giọng Canada (CE) và giọng chuẩn (RP). Chúng còn khác nhau ở nhiều phương diện khác nữa (đúng từ, từ vựng, ngữ pháp, chính tả, ngữ điệu...)

15. Ngôn ngữ biến chuyển:

Tiếng Anh cũng như bao ngôn ngữ khác đều thay đổi theo thời gian. Có những từ ngày xưa từng dùng nhưng nay không dùng hoặc chuyển đổi nghĩa khác. Có những từ là vay mượn ở ngôn ngữ khác.

Thí dụ: Từ cổ albeit (although), forebears (ancestors), parlous (perilous), peradventure (probably), well nigh (almost),...

Trong tiếng Anh trung đại (Middle English), dogge là một loại chó đặc biệt, ngày nay nó biến thành dog và để chỉ chung cho loài chó.

Trong tiếng Anh cổ (Old English) mete là lương thực (food) nhưng ngày nay nó biến thành meat (thịt)

Trước đây, chữ silly có nghĩa là vui vẻ (happy), ngày nay nó nghĩa là ngu xuẩn; idiot (từ tiếng Hy Lạp idiotēs) nghĩa là tư nhân (a private person) nhưng ngày nay nghĩa là thằng ngốc.

Vì lẽ đó, bạn nên học những bộ sách mới, đừng dùng những bộ cũ kỹ (như L'Anglais vivant chẳng hạn).

Trên đây chúng tôi vừa trình bày cho bạn một phương pháp tra cứu từ vựng để mở rộng vốn từ tiếng Anh của bạn, đồng thời chúng tôi cũng giúp bạn hiểu đôi nét đại cương nhưng quan trọng về ngữ nghĩa học (semantics) và từ vựng học (lexicology) để bạn hiểu sâu thêm bản chất của từ.

Như bạn vừa thấy, việc phát triển từ vựng quả là một quá trình công phu khổ luyện. Nhưng chúng tôi tin chắc là sau một thời gian khổ luyện bạn sẽ đạt được niềm vui của người học tiếng Anh: Nói, Đọc, Viết ít lệ thuộc vào từ điển. Tuy vậy, sự thành đạt này đòi hỏi rất nhiều ỷ chí của bạn. Nào, xin mời bạn hãy hải tiến vào kho tàng ngữ vựng tiếng Anh! Và để kết thúc, chúng tôi xin lặp lại một lần nữa:

"Your success depends on your vocabulary"

Cuối cùng, nếu bạn cho phép, chúng tôi sẽ viết lại câu nói quan trọng này lên một tấm bảng nhỏ thật đẹp rồi treo vào vị trí trang trọng nhất ở nơi bạn làm việc của bạn.

Chúc bạn thành công!